

Số: 58/2025/QĐST-DS

Thành phố Huế, ngày 03 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 8 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 141/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần D; địa chỉ trụ sở: Thôn T, xã H, tỉnh Lâm Đồng;

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Anh T, chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị;

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ngân hàng TMCP phát triển thành phố H (H1); địa chỉ trụ sở: Số B Bis N, phường S, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số D đường B, phường T, thành phố H (Theo hợp đồng ủy quyền số 0772.12/2024/HDUQ/HDB-HNV ngày 26/12/2024);

+ Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố H (H1): Ông Nguyễn Hữu Đ, chức vụ: Tổng giám đốc;

+ Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố H (H1): Bà Huỳnh Nguyễn Bảo H, chức danh: Giám đốc trung tâm xử lý nợ - khối quản lý rủi ro, pháp chế tuân thủ của Ngân hàng TMCP phát triển thành phố H (theo quyết định ủy quyền số 3196/2025/QĐ-TGĐ ngày 16/6/2025);

+ Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Quốc Khánh C, sinh năm 1984, chức vụ: Chuyên viên quan hệ khách hàng; địa chỉ liên hệ: Số D đường B, phường T, thành phố H (Theo giấy ủy quyền số 35/2025/UQ-HDB ngày 28/7/2025);

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962 và bà Lê Thị T2, sinh năm: 1963; cùng địa chỉ: Số D kiệt B đường B, phường T, thành phố H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 công nhận còn nợ của Công ty cổ phần D số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/8/2025 tổng cộng là 1.792.047.042 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*). Trong đó, nợ gốc là 1.568.368.000

đồng (*Một tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*), nợ lãi trong hạn là 196.059.295 đồng (*Một trăm chín mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng*), nợ lãi quá hạn là 27.619.747 đồng (*Hai mươi bảy triệu sáu trăm mười chín nghìn bảy trăm bốn mươi bảy đồng*). Cụ thể:

Đối với hợp đồng tín dụng số 1712/20MB/HĐTD ngày 11/02/2020 là 275.016.825 đồng. Trong đó nợ gốc là 244.970.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 26.631.828 đồng, nợ lãi quá hạn là 3.414.997 đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng số 16485.02/23MB/HĐTD ngày 13/9/2023 là 574.884.109 đồng. Trong đó nợ gốc 500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 71.242.464 đồng, nợ lãi quá hạn là 3.641.645 đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng số 2009/21MB/HĐTD ngày 27/01/2021 là 437.451.881 đồng. Trong đó nợ gốc là 383.366.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 48.241.006 đồng, nợ lãi quá hạn 5.844.875 đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng số 4278/21MB/HĐTD ngày 11/3/2021 là 504.694.227 đồng. Trong đó nợ gốc là 440.032.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 49.943.997 đồng, nợ lãi quá hạn là 14.718.320 đồng.

2.2. Về phương thức thanh toán:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần D số tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.792.047.042 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*).

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 có nghĩa vụ tiếp tục trả cho Công ty cổ phần D các khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/8/2025 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết.

2.3. Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ Công ty cổ phần D có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà ở riêng lẻ, cấp III, diện tích xây dựng 71,9m², diện tích sàn 206,1m², tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 29, diện tích đất 164 m², tọa lạc tại địa chỉ: Số D kiệt B đường B, phường T, thành phố H, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 151367, sổ vào sổ cấp GCN: CH00571-2014 – 07- 094 do UBND thành phố H cấp ngày 13/11/2014, đứng tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 0202/18/HĐBĐ-217 ngày 27/8/2018; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 0202/18/HĐBĐ-017/PL01 ngày 11/02/2020; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 0202/18/HĐBĐ-217/PL02 ngày 27/01/2021; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 0202/18/HĐBĐ-217/PL03 ngày 11/3/2021; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 0202/18/HĐBĐ-217/PL04 ngày 15/9/2021; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 0202/18/HĐBĐ-217/PL05 ngày 15/7/2022; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 0202/18/HĐBĐ-217/PL06 ngày 13/9/2023, được lập và công chứng tại Văn phòng C1.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê

Thị T2 phải chịu số tiền 2.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do Công ty cổ phần D đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 phải có nghĩa vụ trả lại cho Công ty cổ phần D số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

2.5. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 phải chịu là 32.881.000 đồng (*Ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Do ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn toàn bộ án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí là 56.656.737 đồng (*Năm mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng*) mà Công ty cổ phần D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000889 ngày 06/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thuận Hóa, thành phố H (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1, thành phố H) sẽ được xử lý trong vụ án kinh doanh thương mại đã được tách ra theo Quyết định tách vụ án số 01/2025/QĐST-DS ngày 28/7/2025.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu DS.

THẨM PHÁN

Lê Văn Hạnh